

Diễn Châu, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI

**Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo – năm học 2025-2026**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Thị Trần

2. Địa chỉ:

- Khối 4, Thị Trần, xã Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

- Website: <https://thcsthitrandienchau.edu.vn>

- Email: thcsdienthitran.dc@nghean.edu.vn

- Fanpage: Trường THCS Thị Trần

3. Loại hình trường; Chức năng, nhiệm vụ:

- Loại hình: Trường công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Diễn Châu

- Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã Diễn Châu.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

a. Sứ mạng

Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

b. Tầm nhìn

Đến năm 2030 trường THCS Thị Trần sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong tốp xuất sắc của ngành giáo dục tỉnh Nghệ An về học sinh giỏi các cấp và tốp đầu về học sinh đầu vào lớp 10 THPT công lập; cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa..

c. Mục tiêu

Trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu quy định của bậc học, quan tâm việc giáo dục đến từng đối tượng HS. Hình thành ở các em 9 năng lực cụ thể là Tự học; Giải quyết vấn đề; Sáng tạo; Tự quản lý; Giao tiếp; Hợp tác; Sử dụng CNTT; Sử dụng ngôn ngữ; Tính toán và 6 phẩm chất cụ thể là Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân, đào tạo các em trở thành những con người năng động, sáng tạo đáp ứng nguồn nhân lực trong bối cảnh hiện nay và để phát triển lên các trình độ cao hơn trong tương lai.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

a. Quá trình thành lập

Trường cấp 1,2 Thị Trấn được thành lập và đi vào hoạt động từ năm học 1977-1978, nguồn học sinh ban đầu được tách ra từ trường cấp 1,2 Diễn Thành, gồm 21 lớp trong đó có 06 lớp cấp 2; 15 lớp cấp 1, với 650 học sinh. Dù rất khó khăn về điều kiện CSVC nhưng đội ngũ CBQL, GV, NV và học sinh không ngừng nỗ lực thi đua dạy tốt - học tốt. Chất lượng dạy học ngày càng được nâng lên, số lượng giáo viên giỏi, học sinh giỏi các cấp ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Đến năm 1993, trường phổ thông cơ sở cấp 1,2 Thị Trấn tách thành hai trường riêng là trường THCS Thị Trấn và trường tiểu học Thị Trấn. Năm 2008, trường được sáp nhập với trường THCS Diễn Phúc và được mang tên trường THCS Thị Trấn cho đến nay.

b. Quá trình phát triển

Đề nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường đã xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh yếu kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, học sinh lên lớp hàng năm là 100%, trong nhiều năm liền nhà trường luôn có học sinh giỏi cấp xã, cấp Tỉnh, các phong trào thi đua cũng đạt được hạng cao trong tỉnh.

Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung *"Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"*. Bên cạnh đó, việc quản lý nề nếp trật tự kỷ luật học sinh được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi đội ngũ GVCN vốn là các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục và có uy tín đối với học sinh và CMHS, uốn nắn và đưa vào nề nếp ngay từ khi vào trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu ***"Đổi mới sáng tạo trong dạy học"***. Cùng với việc thực hiện *"Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục"* và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn hạn, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...* Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Hoàng Minh Tuấn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Khối 4, xã Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0982786683

Email: tuanhoanghm1982@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập trường

Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 1997 của UBND huyện Diên Châu.

Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2008 của UBND huyện Diên Châu.

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhân hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 2207/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND huyện Diên Châu.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND huyện Diên Châu.

7.3. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy:

a. Cơ chế hoạt động của trường THCS Thị Trấn

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

b. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường tiên tiến của xã.

Trường THCS Thị Trấn là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã Diên Châu.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh

tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ Có 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận văn phòng

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 28 đảng viên.

7.4. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Hoàng Minh Tuấn	Hiệu trưởng	0982786683	tuanhoanghm1982@gmail.com
2	Cao Thị Vinh	Phó Hiệu trưởng	0914445105	vinh16041983@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Khối 4, xã Diễn Châu, Nghệ An.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 73/KH-THCSTTr, ngày 16/11/2020 của Trường THCS Thị Trấn về việc chiến lược phát triển Trường THCS Thị Trấn giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030.

- Quy chế dân chủ nhà trường.

- Kế hoạch vận động tài trợ.

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Khác	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39	0	0	36	0	2	1	1	34	0	3	35	0	0	0
I	Giáo viên	33	0	0	33	0	0	0	0	33	0	0	33			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	5	0	0	5	0	0	0	0	5	0	0	5			
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
3	Hóa-Sinh	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
5	Văn	10	0	0	10	0	0	0	0	10	0	0	10			
6	Sử	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			
7	Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
8	Tiếng Anh	4	0	0	4	0	0	0	0	4		0	4			
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2			
10	Tin học	1	0	1	1	0	0	0	1	1		0	1			
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
13	Lý-Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
14	Công dân	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	1				2			

1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1				1			
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1				1			
III	Nhân viên	4														
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1					1					1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1					1				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV	1														

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức Tốt.

- Giáo viên: 33 đồng chí giáo viên đạt mức Tốt, đạt tỉ lệ 100%;

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 35/35 người = 100% (trong đó 02 CBQL, 33 GV)

2. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

2.1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	19	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	19	
1	Phòng học kiên cố	19	1

2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	01	1,3
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	1,3
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1
8	Bình quân học sinh/lớp	41,31	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4735	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2300	
VI	Tổng diện tích các phòng	930	
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	165	
3	Diện tích thư viện (m ²)	45	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	1	30
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khôi lớp 6	0	0
2.2	Khôi lớp 7	0	0
2.3	Khôi lớp 8	0	0
2.4	Khôi lớp 9	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	2,1 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Tủ đựng tài liệu	16	
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	1/1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Tủ đựng tài liệu	16	
6	Máy tính xách tay	4	
7	Máy in	4	
8	Máy Scan	1	
9	Máy photocopy cỡ nhỏ	1	
10	Điều hòa nhiệt độ	13	

XI	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	18	1	18	1	40	1	40
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XVI	Tường rào xây	x	

2.2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

7	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		
1	Toán 9 (Tập 1,2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9	Global Success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9 - Mô đun Định hướng nghề nghiệp, Kết nối tri thức với cuộc sống; - Mô đun chế biến thực phẩm, Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 9 Âm nhạc 9; Mĩ Thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

**DANH MỤC, SỐ LƯỢNG XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO TỐI
THiểu SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG**

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Bài tập Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Bài tập Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

8	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Bài tập Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		
1	Bài tập Toán 9 (Tập 1,2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 9	Global Success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

6	Bài tập Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 9 Âm nhạc 9; Mĩ Thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

3. Kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục (Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia).

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x

Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	x
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

* **Kết quả:** Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 từ năm 2022.

4. Kết quả hoạt động giáo dục

+ Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 5 lớp/208 học sinh.

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	208	5	91	0	0
7	199	5	104	0	0
8	229	4	93	0	1
9	149	2	72	0	0
Toàn trường	708	16	360	0	1

+ Chất lượng giáo dục - Cuối năm (sau kiểm tra lại) - Năm học 2024- 2025
cụ thể:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	705	216	237	152	100
1	Tốt	696 (98.72%)	213 (98.61%)	234 (98.73%)	149 (98.03%)	100 (100%)
2	Khá	8 (1.13%)	2 (0.93%)	3 (1.27%)	3 (1.97%)	0 (0%)
3	Đạt	1 (0.14%)	1 (0.46%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	705	216	237	152	100
1	Tốt	263 (37.30%)	74 (34.26%)	88 (37.13%)	62 (40.79%)	39 (39.00%)
2	Khá	289 (40.99%)	102 (47.22%)	90 (37.97%)	63 (41.45%)	34 (34.00%)
3	Đạt	153 (21.70%)	40 (18.52%)	59 (24.89%)	27 (17.76%)	27 (27.00%)
4	Chưa đạt	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	705 (100%)	216 (100%)	237 (100%)	152 (100%)	100 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	44 (6.24%)	17 (7.87%)	8 (3.38%)	12 (7.89%)	7 (0.07%)

b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	219 (31.06%)	57 (26.39%)	80 (33.76%)	50 (32.89%)	32 (32.00%)
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1.70%)	2 (0.16%)	6 (2.53%)	2 (1.31%)	2 (2.00%)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.57%)	0 (0%)	2 (0.84%)	2 (1.32%)	0 (0%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	3 (1.97%)	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	49	0	0	28	21
2	Cấp tỉnh	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					100
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					100
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	372/333	107/109	139/98	78/74	48/52
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	1	0	0	0

5. Thu, chi tài chính

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Tuyển sinh	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	10 496 075 943	8 593 442 000	458 860 000	466 762 000	29 754 000	331 090 000	47 111 423	6 300 000	562 756 520
	- Ngân sách nhà nước	8 593 442 000	8 593 442 000							
	- Thu từ người học	961 676 000		458 860 000	466 762 000	29 754 000			6 300 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	331 090 000					331 090 000			
	- Thu CSSKBĐ	47 111 423						47 111 423		
	- Thu hộ, chi hộ	562 756 520								562 756 520
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	10 392 668 520	8 593 442 000	406 217 000	489 050 000	28 088 000	278 610 000	28 205 000	6 300 000	562 756 520
I	Chi tiền lương và thu nhập	8 561 917 000	7 853 949 000	258 934 000	442 734 000				6 300 000	
	Tiền lương	3 417 532 000	4 285 059 000	223 164 000						
	Phụ cấp lương	2 545 295 000	2 265 777 000	33 320 000	442 734 000				6 300 000	
	Các khoản đóng góp	1 280 001 000	1 280 001 000							
	Tiền thưởng	2 450 000		2 450 000						
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23 112 000	23 112 000							
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 480 367 520	420 259 000	116 133 000	46 316 000	28 088 000	278 610 000	28 205 000		562 756 520

	Thanh toán dịch vụ công cộng	56 414 000	31 735 000	6 380 000	18 299 000					
	Vật tư văn phòng	115 330 600	97 315 600	18 015 000						
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16 889 200	11 016 800	5 872 400						
	Công tác phí	28 260 000	26 360 000	1 900 000						
	Hỗ trợ khác cán bộ đi học									
	Chi phí thuê mướn	18 000 000				18 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	149,503,100	126 083 600		7 617 000	10 000 000				
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	64 900 000	19 500 000				45 400 000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	389 787 400	66 276 800	41 695 600	20 400 000		233 210 000	28,205,000		
	Chi khác	647 085 720	41 971 200	42 270 000		88 000				562 756 520
III	Chi hỗ trợ người học	319 234 000	319 234 000							
	Tiền thưởng	294 196 000	294 196 000							
	Học bổng học sinh	14 688 000	14 688 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10 350 000	10 350 000							
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	31 150 000		31 150 000						
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập									
	Chi lập Quỹ phúc lợi	17 500 000		17 500 000						
	Chi lập Quỹ khen thưởng	9 750 000		9 750 000						
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3 900 000		3 900 000						

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2025-2026			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2027-2028			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
Năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật	707	1	1 872	9	16 848
2	Hỗ trợ chi phí học tập	707	22		9	7 350 000
	Học kỳ 1		6	150 000	4	3 600 000
	Học kỳ 2		5	150 000	5	3 750 000
3	Miễn giảm học phí	707	74			14 775 000
	- Miễn học phí		19		18	5 910 000
	Học kỳ 1		3	90 000	4	1 080 000
			7	60 000	4	1 680 000
	Học kỳ 2		3	90 000	5	1 350 000
			6	60 000	5	1 800 000
	- Giảm học phí		55		18	8 865 000
	Học kỳ 1		11	45 000	4	1 980 000
			18	30 000	4	2 160 000
	Học kỳ 2		11	45 000	5	2 475 000
			15	30 000	5	2 250 000

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số	39 000 000		39 000 000	33 150 000	5 850 000
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5 850 000		5 850 000		5 850 000
2	Chi lập Quỹ phúc lợi	19 500 000		19 500 000	19 500 000	
3	Chi lập Quỹ khen thưởng	9 750 000		9 750 000	9 750 000	
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3 900 000		3 900 000	3 900 000	

Nơi nhận:

- Đăng trên trang Website đơn vị;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Minh Tuân